

## Äta ute - Vid entrén

### Spanska

Me gustaría reservar una mesa para [número de personas] a las [hora].

Göra en reservation

Una mesa para [número de personas], por favor.

Fråga efter ett bord

¿Aceptan tarjetas de crédito?

Fråga om du kan betala med kreditkort

¿Tienen comida vegetariana?

Fråga om de har vegetariska rätter

¿Tienen platos kosher?

Fråga om de har kosher-rätter

¿Tienen alimentos halal?

Fråga om de har halal-rätter

¿Tienen televisiones? Nos gustaría ver el partido \_\_\_\_\_.

Ni vill se på sport medan ni äter eller efter att ni har ätit

## Äta ute - Beställa mat

### Spanska

¿Puedo ver el menú?

Be om menyn

Disculpe. Nos gustaría ordenar por favor.

Informera kyparen om att ni är redo att beställa

¿Qué nos puede recomendar?

Fråga kyparen om han kan rekommendera något på menyn.

### Vietnamesiska

Tôi muốn đặt một bàn cho [số người] vào [giờ].

Cho tôi một bàn [số người].

Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng không?

Nhà hàng có món chay không?

Nhà hàng có món ăn Do Thái không?

Nhà hàng có món ăn Hồi Giáo không?

Ở đây có TV để xem thể thao không? Chúng tôi muốn xem trận \_\_\_\_.

### Vietnamesiska

Cho tôi xem thực đơn/menu được không?

Làm ơn cho chúng tôi gọi món.

Trong menu/thực đơn có món nào ngon, bạn có thể giới thiệu được không?

# Resa

## Äta ute

¿Cuál es la especialidad de la casa?

Fråga om restaurangen har någon specialitet

**Nhà hàng có món đặc sản nào không?**

¿Tienen alguna especialidad local?

Fråga om restaurangen har någon lokal specialitet på menyn

**Nhà hàng có món đặc sản địa phương nào không?**

Soy alérgico/a a \_\_\_\_\_. ¿Este platillo contiene \_\_\_\_\_?

Informera om att du är allergisk mot vissa födoämnen

**Tôi bị dị ứng (với) \_\_\_\_\_. Món này có \_\_\_\_ không?**

Tengo diabetes. ¿Esto contiene azúcar o carbohidratos?

Ta reda på om något innehåller socker eller kolhydrater då du har diabetes

**Tôi bị tiểu đường. Món này có đường hay carbohydrate không?**

No como \_\_\_\_\_. ¿Este platillo contiene algo de \_\_\_\_\_?

Informera kyparen om födoämnen som du inte äter

**Tôi không ăn \_\_\_\_\_. Món này có \_\_\_\_ không?**

Me gustaría ordenar \_[platillo]\_, por favor.

Beställa en viss rätt

**Cho tôi món \_[tên món]\_.**

Nos gustaría ordenar aperitivos, por favor.

Beställa förrätter

**Cho tôi gọi món khai vị.**

ensalada  
rätt

**xa lát**

sopa  
rätt

**súp**

carne  
mat

**thịt**

carne de cerdo  
typ av kött

**thịt lợn**

carne de res  
typ av kött

**thịt bò**

# Resa Äta ute

pollo typ av kött	<b>thịt gà</b>
Quisiera mi carne casi cruda/término medio/bien cocida Informera kyparen om hur du vill ha ditt kött	<b>Tôi muốn món thịt nấu tái/vừa/chín kĩ.</b>
mariscos mat	<b>hải sản</b>
pescado mat	<b>cá</b>
pasta rätt	<b>mỳ Ý</b>
sal	<b>muối</b>
pimienta	<b>hạt tiêu</b>
mostaza	<b>mù tạc</b>
catsup	<b>tương cà chua</b>
pan	<b>bánh mì</b>
mantequilla	<b>bơ</b>
¡Quisiera una más por favor! Be om påfyllning	<b>Cho tôi xin một cốc nữa.</b>

# Resa

## Äta ute

Es suficiente, gracias.

Be kyparen att sluta lägga upp mat/fylla på dryck

**Thế là được/đủ rồi. Cảm ơn bạn!**

Nos gustaría ordenar un postre.

Be om att få beställa efterrätt

**Cho chúng tôi gọi món tráng miệng với.**

Quisiera un/una \_\_\_\_, por favor.

Beställa efterrätt

**Làm ơn cho tôi món \_\_\_\_.**

helado

efterrätt

**kem**

pastel/torta

efterrätt

**bánh (kem)**

chocolate

efterrätt

**sô cô la**

galletas

efterrätt

**bánh quy**

¡Provecho!

Önska en smaklig måltid

**Chúc bạn ăn ngon miệng!**

## Äta ute - Beställa drycker

### Spanska

Me gustaría un/una \_[bebida]\_, por favor.

Beställa drycker

### Vietnamesiska

**Làm ơn cho tôi \_[tên đồ uống]\_.**

agua mineral

dryck

**một ly nước xô-đa**

agua simple

dryck

**một ly nước khoáng (không có ga)**

una cerveza

dryck

**một ly/chai/lon (glass/bottle/can) bia**

una botella de vino  
dryck

một chai rượu vang

un café  
dryck

một ly cà phê

un té  
dryck

một tách trà

No tomo alcohol. ¿Qué contiene ésta bebida?  
Fråga om alkoholinnehåll

Tôi không uống được rượu. Đồ uống này có còn không?

### Äta ute - Betala

#### Spanska

Nos gustaría pagar la cuenta.  
Meddela att ni vill betala.

#### Vietnamesiska

Làm ơn cho chúng tôi thanh toán.

Nos gustaría dividir la cuenta.  
Meddela kyparen om att varje person i sällskapet betalar för sig själv

Cho chúng tôi tính tiền riêng.

Yo pago todo.  
Informera kyparen om att du betalar för alla i sällskapet

Hãy gộp hóa đơn để tôi trả tiền chung.

Te invito a comer/cenar.  
Bjud in den andra personen till en måltid som du betalar för

Chúng ta đi ăn trưa/tối nhé, tôi mời.

Quédese con el cambio.  
Meddela kyparen att han får behålla pengarna som blir över i dricks

Không cần trả lại đâu.

¡La comida estuvo deliciosa!  
Berömma maten.

Đồ ăn rất ngon!

¡Mis felicitaciones al chef!  
Berömma maten.

Cho chúng tôi gửi lời khen tới bếp trưởng.

### Äta ute - Klagomål

#### Spanska

#### Vietnamesiska

# Resa

## Äta ute

Mi comida está fría.

Klaga på att maten är för kall

**Đồ ăn của tôi bị nguội.**

Esto no está bien cocido.

Tillagningstiden var för kort

**Món này chưa được nấu kĩ.**

Esto está demasiado cocido/a.

Tillagningstiden var för lång

**Món này bị chín quá.**

Yo no ordené esto, yo pedí\_\_\_\_\_.

Anmärk på att rätten du har fått inte är den som du beställde

**Tôi không gọi món này mà gọi \_\_\_\_.**

Éste vino ya ha sido descorchado.

Anmärk på att vinet smakar kork

**Rượu này bị hỏng rồi.**

Ordenamos hace más de media hora.

Klaga över väntetiden för den beställda maten

**Chúng tôi gọi đồ được 30 phút rồi.**

La bebida no está fría.

Klaga på dryckens varma temperatur

**Đồ uống của tôi không được lạnh.**

Mi bebida sabe raro.

Anmärk på att din drink smakar konstigt

**Đồ uống của tôi có vị lạ.**

Ordené mi bebida sin hielo.

Anmärk på att du fick en drink med is trots att du beställde utan

**Tôi gọi đồ uống không có đá cơ mà?**

Hace falta un platillo.

Meddela att din beställning inte är fullständig

**Vẫn còn thiếu một món của chúng tôi.**

Ésto no está limpio.

Anmärk på att din tallrik/dina bestick/ditt glas inte är ren/rent

**Đĩa/Dao đĩa... (plate/cutlery...) của tôi không sạch.**

## Äta ute - Allergier

### Spanska

¿Este platillo contiene\_\_\_\_\_?

Fråga om en viss rätt innehåller ingredienser som du är allergisk mot

### Vietnamesiska

**Món này có \_\_\_ không?**

¿Podrían preparar el platillo sin \_\_\_\_\_?

**Cho tôi món này nhưng đừng cho \_\_\_\_ có được không?**

Be om att ingredienserna som du är allergisk mot inte används när rätten tillagas

Soy alérgico. Si tengo alguna reacción, mis medicinas se encuentran en mi bolsa/bolsillo.

**Nếu tôi bị dị ứng đồ ăn, làm ơn lấy thuốc tôi để trong túi/túi áo quần.**

Meddela åt folk att du är allergisk och att de kan ge dig dina mediciner vid en eventuell nödsituation

nueces/cacahuates  
Födoämnesallergi

**các loại hạt/lạc**

semillas de girasol/ajonjolí  
Födoämnesallergi

**vừng/hạt hướng dương**

huevo  
Födoämnesallergi

**trứng**

mariscos/pescado/camarones  
Födoämnesallergi

**hải sản/cá/động vật có vỏ/tôm**

harina/trigo  
Födoämnesallergi

**bột/lúa mì**

leche/lácteos  
Födoämnesallergi

**sữa/lactose/các sản phẩm bơ sữa**

gluten  
Födoämnesallergi

**gluten**

soya  
Födoämnesallergi

**đậu nành**

leguminosas/frijoles/guisantes/maíz  
Födoämnesallergi

**các cây họ đậu/đậu Hà Lan/đậu/ngô**

hongos  
Födoämnesallergi

**các loại nấm**

# Resa

## Äta ute

fruta/kiwi/coco

Födoämnesallergi

**hoa quả/kiwi/dừa**

cebollín/cebollas/ajo

Födoämnesallergi

**hẹ/hành/tỏi**

alcohol

Födoämnesallergi

**rượu bia**